

**CÔNG TY TNHH 99 SƠN HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH 99 SƠN HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 99 SON HAI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: 99 SON HAI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301224568

**3. Ngày thành lập:** 07/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 69 khu phố 5 Cẩm Giang, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0383285358

Fax:

Email: sonhai99company@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                          | 4330        |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                     | 4390        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                      | 4610        |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  | 4620        |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                          | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                      | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                        | 4633        |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                   | 4634        |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                    | 4641        |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                      | 4649        |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                     | 4651        |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                      | 4652        |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                         | 4659        |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                 | 4663        |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                       | 4669        |
| 16. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                | 0321        |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                             | 0322        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 8299        |
| 19. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu | 7490        |
| 20. | Cho thuê xe có động cơ                                                  | 7710        |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                       | 4690(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 28. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                           | 1080 |
| 29. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                   | 2100 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 33. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 4799 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 41. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 46. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.850.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ MY    | Việt Nam  | Khu phố Đa Hội, Phường Châu Khê, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 850.000.000           | 46,000    | 027191010999                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN VĂN HẢI   | Việt Nam  | Thôn Tư Mại, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam           | 1.000.000.000         | 54,000    | 024092003281                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/01/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024092003281

Ngày cấp: 30/05/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tư Mại, Xã Tư Mại, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Nho, Xã Gia Đông, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh